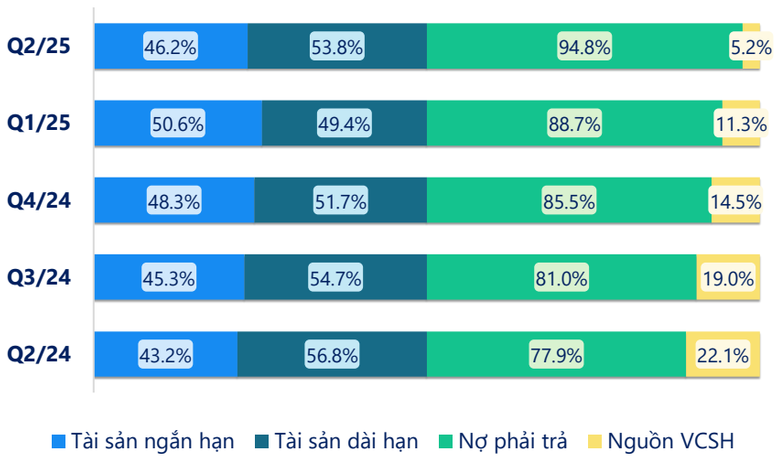
FireAnt

CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM: CBI)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
SL cổ phiếu LH	43,006,366
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,085
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	495
P/E	-1.5
EPS	-7,473

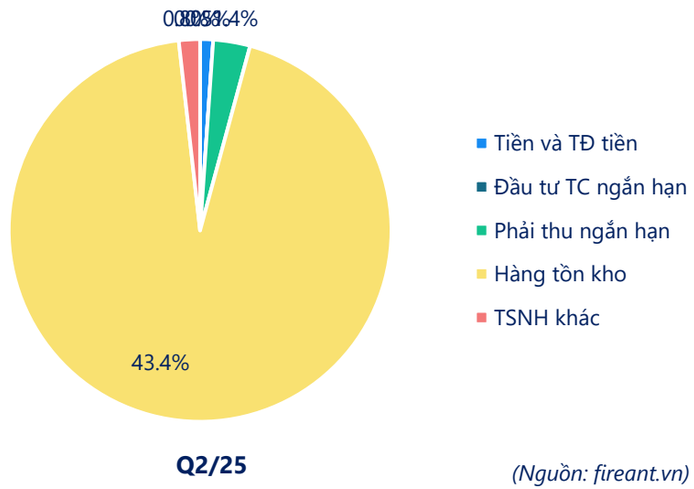
	YTD	1T	3T	6T
CBI	27.8%	-12.2%	-11.5%	3.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



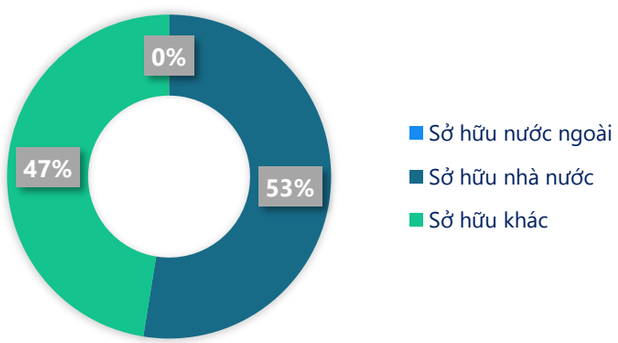
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



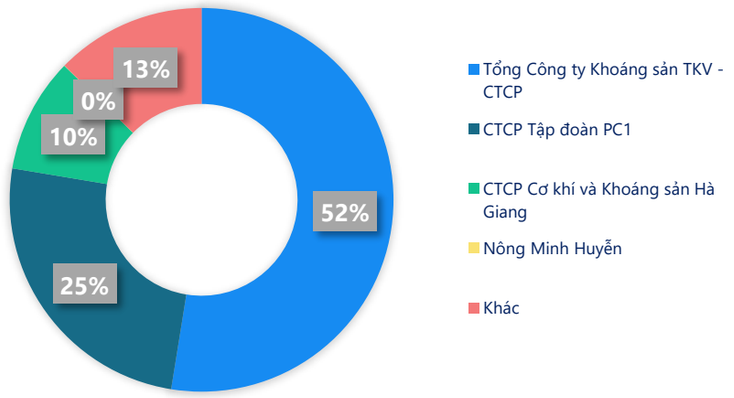
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



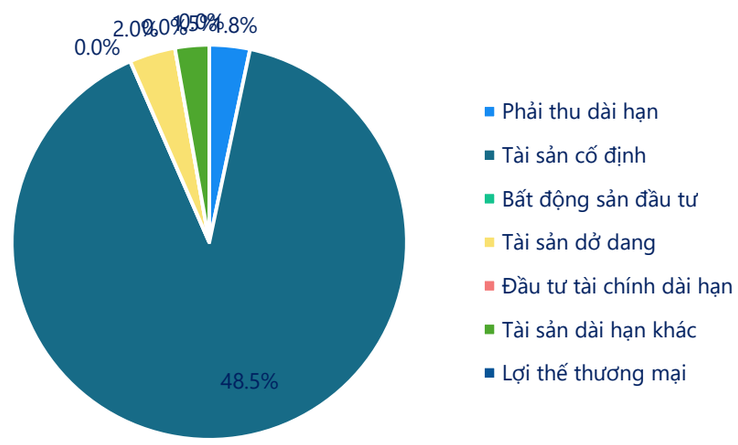
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

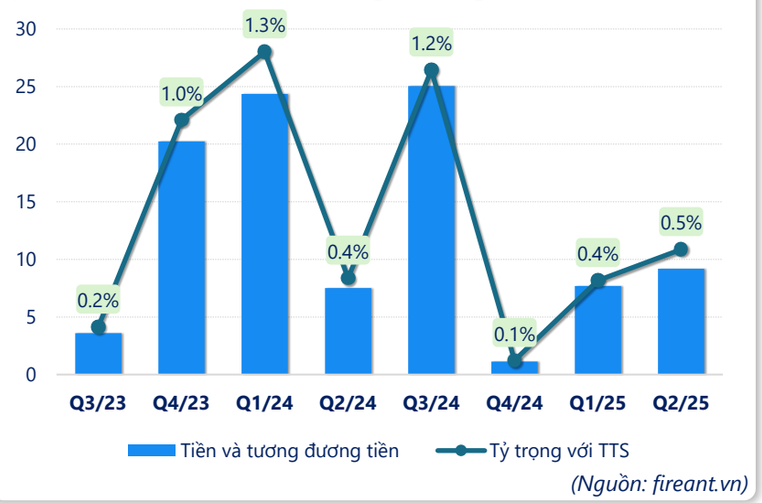


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

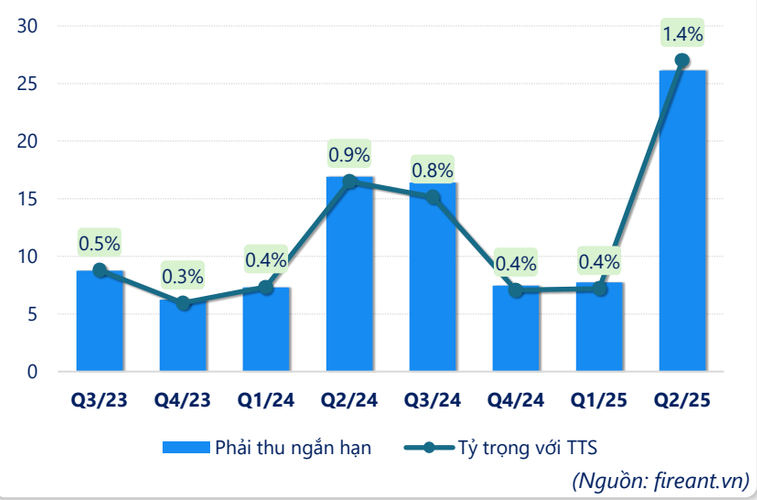
CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM: CBI)

Tiền và tương đương tiền



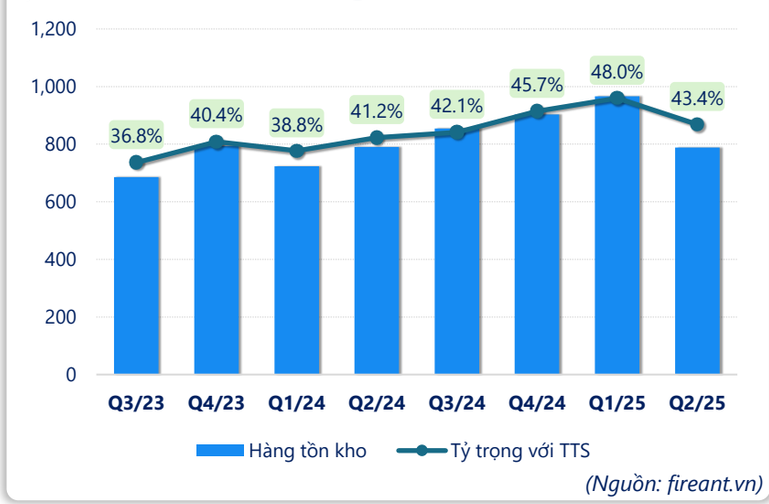
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



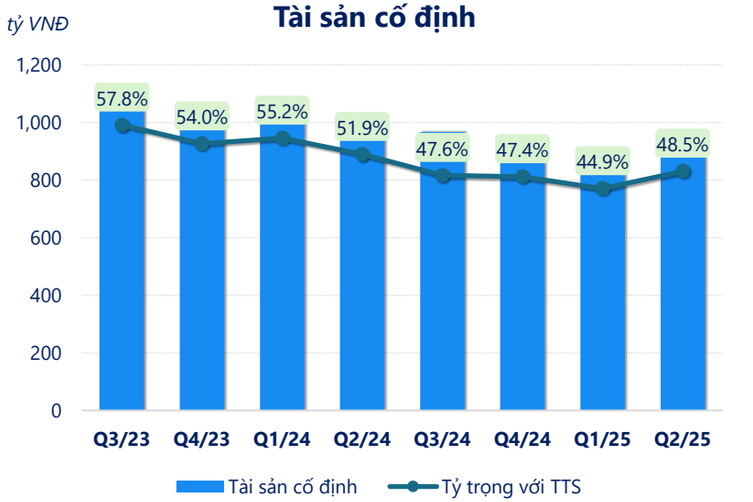
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



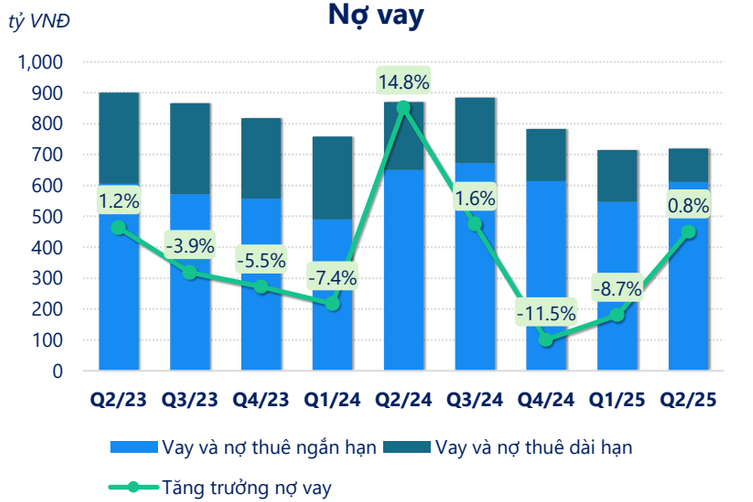
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



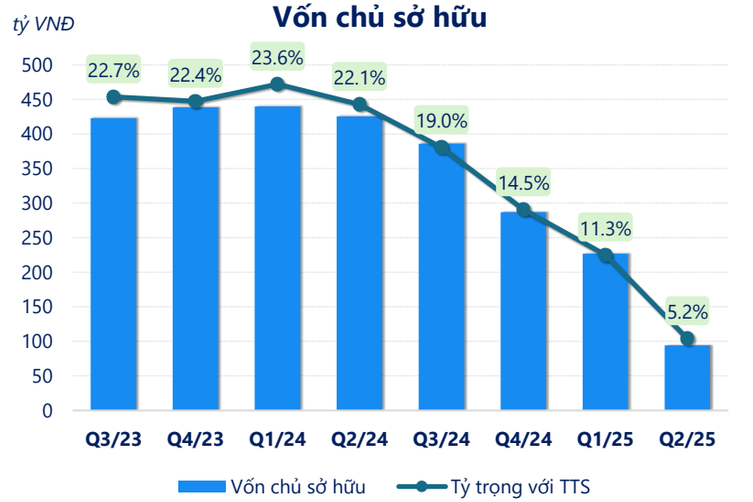
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

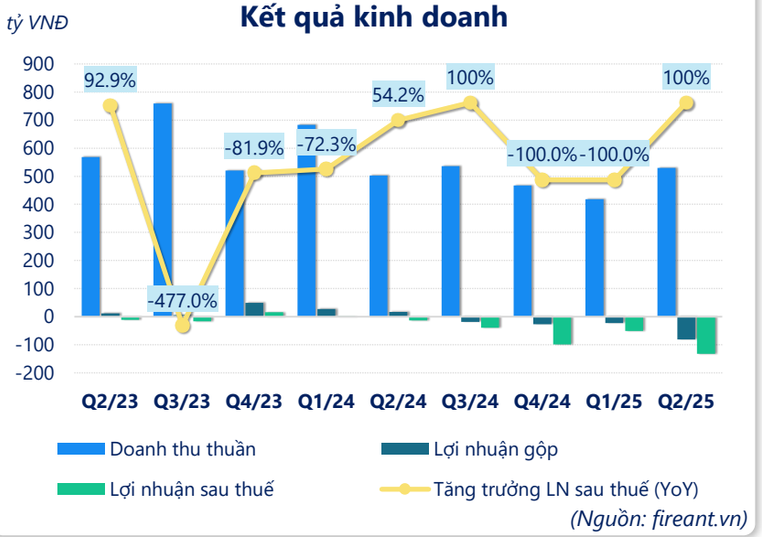


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

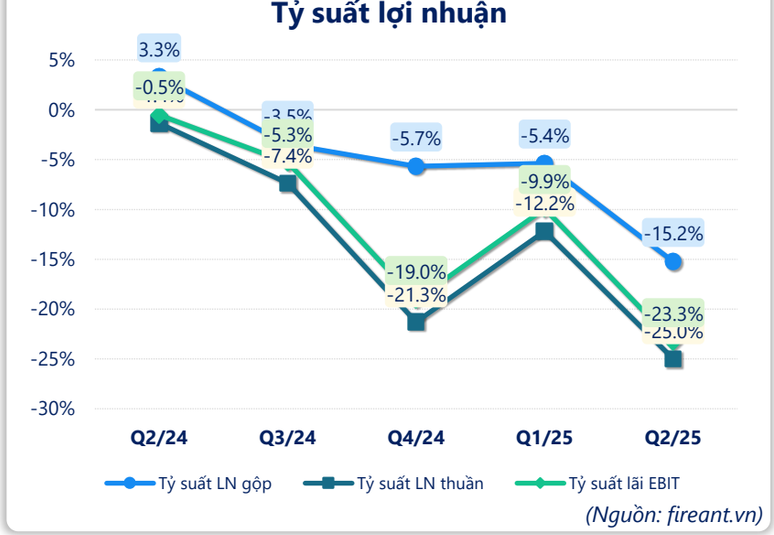
CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM: CBI)

Kết quả kinh doanh



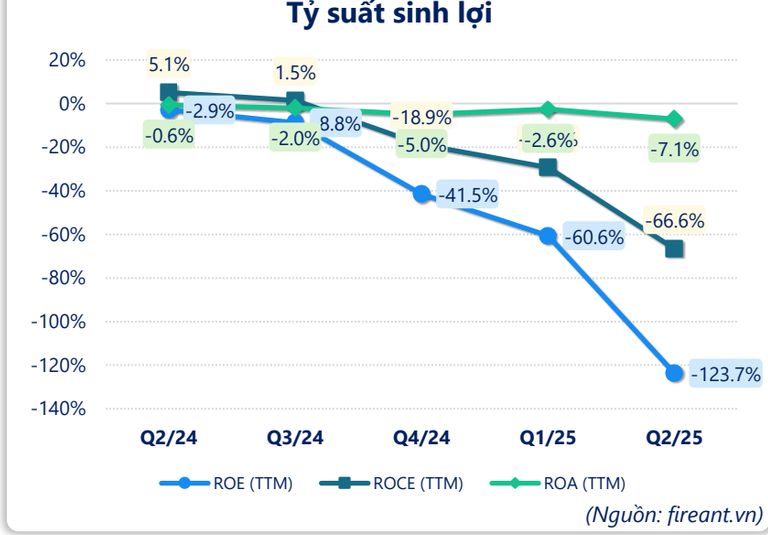
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



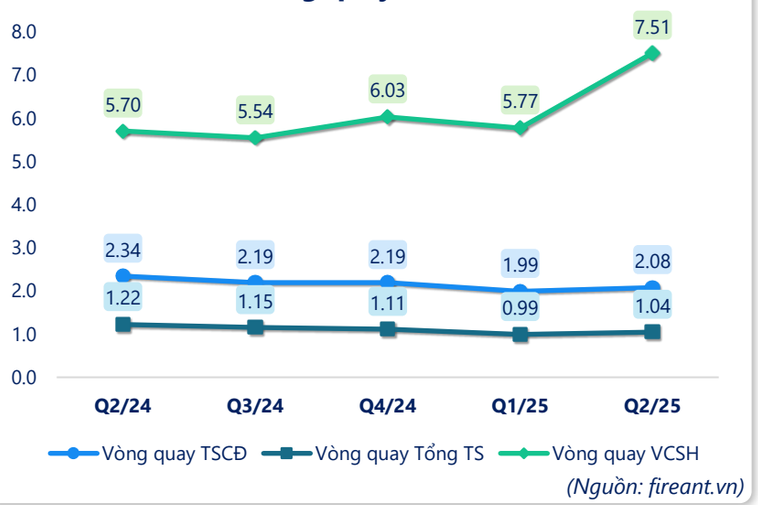
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



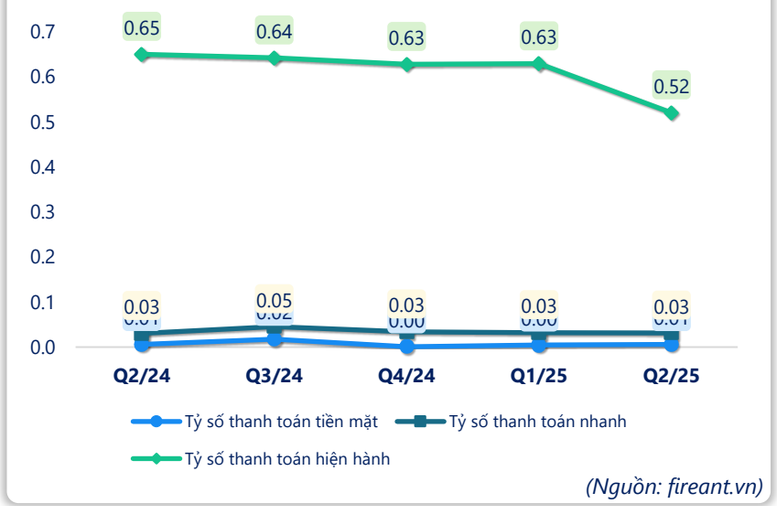
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



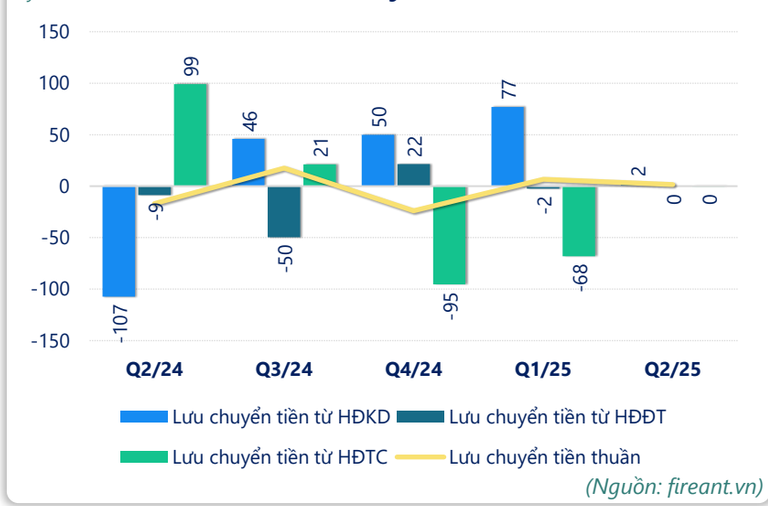
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM: CBI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,814**	**1,966**	**-7.7%**
Tài sản ngắn hạn	838	944	-11.2%
Tiền và tương đương tiền	9.19	1.13	711%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	26.1	7.46	251%
Hàng tồn kho	788	893	-11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	42.4	-64.6%
Tài sản dài hạn	**976**	**1,022**	**-4.5%**
Phải thu dài hạn	32.4	27.3	18.6%
Tài sản cố định	880	936	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.8	34.7	6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**27.2**	**24.1**	**12.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,720	1,689	1.8%
Nợ ngắn hạn	**1,611**	**1,521**	**5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	611	615	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	599	789	-24.1%
Nợ dài hạn	108	168	-35.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	108	168	-35.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**94.3**	**277**	**-66.0%**
Vốn chủ sở hữu	**94.3**	**277**	**-66.0%**
Vốn điều lệ	430	430	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	502	536	467	418	530
Giá vốn hàng bán	486	554	493	441	610
Lợi nhuận gộp	16.5	-18.6	-26.4	-22.4	-80.7
Doanh thu HĐTC	0.01	7.22	-0.18	0.00	1.18
Chi phí TC	17.2	11.7	18.7	10.5	16.0
Chi phí lãi vay	10.5	11.2	10.1	9.01	9.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.58	12.0	14.3	12.2	14.6
Chi phí QLDN	5.56	4.42	39.8	5.95	22.2
LN thuần từ HĐKD	-6.83	-39.5	-99.4	-51.0	-132
Lợi nhuận khác	-6.26	-0.05	0.44	0.50	0.00
LN trước thuế	-13.1	-39.6	-99.0	-50.5	-132
Lợi nhuận sau thuế	-12.9	-39.6	-99.0	-50.5	-132
LNST của CĐ cty mẹ	-12.9	-39.6	-99.0	-50.5	-132

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-107	46.0	50.0	76.9	2.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.79	-49.5	21.6	-2.33	-0.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	99.2	21.1	-95.4	-68.0	-0.46
Tiền đầu kỳ	24.3	7.51	25.0	1.13	7.68
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.8**	**17.5**	**-23.9**	**6.54**	**1.51**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.51	25.0	1.13	7.68	9.19

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic